TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NGẠN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **59**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 01-9-2020
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đức Nhường.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Tạ Văn Doanh.

2. Ông Giáp Văn Phẩm.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Minh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 297/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1975 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn G, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/7/2020 và những lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh Phạm Văn G trên cơ sở tự do tìm hiểu tự nguyện kết hôn. Sau thời gian tìm hiểu hai bên thống nhất về chung sống với nhau được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương vào năm 1994. Chị và anh G có đến Ủy ban nhân dân xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang để đăng ký kết hôn. Tuy nhiên hiện nay chị đã làm thất lạc Giấy chứng nhận kết hôn. Sau ngày cưới chị và anh G về chung sống cùng nhau ngay tại thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Cuộc sống chung giữa chị và anh G hạnh phúc được một thời gian dài. Đến năm 2016 thì chị và anh G phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống nên không hợp nhau dẫn đến không có hạnh phúc, không có tiếng nói chung, tình cảm không hàn gắn được. Anh G không quan tâm đền gia đình, mặc dù chị đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh G không thay đổi. Hiện tại chị và anh G vẫn sống chung nhà nhưng từ lâu đã không còn quan hệ tình cảm gì, không ai quan tâm đến ai. Nay chị thấy không thể tiếp tục chung sống với anh G, chị đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh G.

Về con chung: Chị và anh G có 02 con chung là Phạm Thị L1, sinh năm 1995 và Phạm Văn Y, sinh năm 1998. Hiện nay cả hai con chung đã trưởng thành nên chị không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị không đề nghị Toà án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Văn G trình bày tại Bản tự khai ngày 24/7/2020:

Anh và chị Nguyễn Thị L tự nguyện kết hôn, có tổ chức cưới hỏi và về sống chung cùng nhau tại thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang vào năm 1994 nhưng đến nay anh đã làm thất lạc Giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu anh và chị L chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên dần dần hết tình cảm. Anh và chị L vẫn sống chung nhà nhưng đã ăn riêng từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Nay anh thấy vẫn còn tình cảm với chị L, đề nghị Tòa án hòa giải cho anh và chị L.

Về con chung: Anh và chị L có 02 con chung là Phạm Thị L1, sinh năm 1995 và Phạm Văn Y, sinh năm 1998. Hiện nay cả hai con chung đã trưởng thành nên chị không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Anh không đề nghị Toà án giải quyết.

Chị Phạm Thị L1 trình bày tại Bản tự khai: Chị là con chung của chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn G. Bố mẹ chị chung sống từ năm 1995 đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hay xảy ra cãi nhau. Chị không có ý kiến gì về việc ly hôn của bố mẹ. Chị xác định không đóng góp tài sản, công sức gì vào khối tài sản chung của bố mẹ. Trường hợp bố mẹ ly hôn, chị không yêu cầu bố mẹ phải trích chia tài sản gì cho chị.

Anh Phạm Văn Y trình bày tại Bản tự khai: Anh là con chung của chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn G. Bố mẹ anh chung sống từ năm 1995 đến năm 2016 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hay xảy ra cãi nhau. Anh không có ý kiến gì về việc ly hôn của bố mẹ. Anh xác định không đóng góp tài sản, công sức gì vào khối tài sản chung của bố mẹ. Trường hợp bố mẹ ly hôn, anh cũng không yêu cầu bố mẹ phải trích chia tài sản gì cho anh.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh G là vợ chồng; Về con chung, tài sản chung, công nợ chung chị không đề nghị Toà án giải quyết. Anh Phạm Văn G xác định anh và chị L có mâu thuẫn với nhau, nhiều lần anh nói chuyện với chị L xin chị L tha thứ nhưng chị L không nghe. Nay chị L đề nghị ly hôn với anh anh không đồng ý, nếu chị L kiên quyết ly hôn anh cũng chấp nhận với điều kiện chị L là người bỏ anh thì chị L phải đi khỏi nhà. Ngoài ra anh không có yêu cầu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự: Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự; Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình.

Căn cứ các Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L: Không công nhận chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn G là vợ chồng.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết ly hôn với anh Phạm Văn G, anh G có nơi cư trú tại thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn G tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng giấy chứng nhận kết hôn thì anh chị cùng xác nhận không lưu trữ được và không cung cấp được các tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc đăng ký kết hôn theo như trình bày của anh chị. Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn, qua xác minh tại UBND xã Q, huyện L thì chị L và anh G hiện sống tại địa phương và có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994. Hiện nay tại UBND xã Q, huyện L không còn lưu trữ sổ sách về việc đăng ký kết hôn trước năm 1995, tại sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn quyển 01TP/HT16 (giai đoạn từ ngày 04/3/1995 đến ngày 18/3/1999) không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị L và anh G. Do đó quan hệ hôn nhân giữa anh G và chị L không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Quá trình làm việc và tại phiên tòa, Toà án đã giải thích về việc đăng ký kết hôn lại cho chị L và anh G theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 123/2015/NĐ-CP: *"Việc khai sinh, kết hôn, khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016, nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại"*. Tuy nhiên, cả chị L và anh G đều xác định để làm căn cứ xác định hôn nhân hợp pháp hay không hợp pháp, nếu phải đăng ký lại theo quy định thì anh chị cũng không làm thủ tục đăng ký lại mà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do trong quá trình chung sống hai bên phát sinh mâu thuẫn, phía nguyên đơn chị Nguyễn Thị L đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết cho chị ly hôn với anh G. Quá trình hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, chị L vẫn kiên quyết đề nghị Tòa án giải quyết. Phía bị đơn anh Phạm Văn G đề nghị Tòa án hòa giải cho anh và chị L nhưng Hội đồng xét xử xét thấy nguyện vọng đoàn tụ của anh G là không có căn cứ chấp nhận vì anh G cũng thừa nhận hiện nay mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng giữa chị L và anh G đều không còn quan hệ tình cảm, không ai quan tâm đến ai. Chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị L và anh G đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn G là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.2]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn G có hai con chung là Phạm Thị L1, sinh năm 1995 và Phạm Văn Y, sinh năm 1998. Hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị L và anh G không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L: Không công nhận chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn G là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp theo biên lai thu số: AA/2019/0001465 ngày 20/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Khoản tiền này được chuyển thành án phí. Xác nhận chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Đức Nhường